| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **58** /2026/DS-ST
Ngày 22 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đình Phú.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Ngọc Thơm.

2. Ông Võ Thanh Đức.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2025/TLST-DS, ngày 27 tháng 11 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2026/QĐST-DS, ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị K, sinh ngày: 15/3/1977, căn cước công dân số: 060177009569, địa chỉ: Thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị Út H, sinh ngày: 15/9/1992, căn cước công dân số: 060192016537, địa chỉ: Số D đường T, phường L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị G, sinh ngày: 15/02/1964, căn cước công dân số: 045164005522, địa chỉ: Thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Hoàng Thị K, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Út H trình bày:*

Bà K và bà Trần Thị G là chị, em họ hàng, mẹ bà K là em gái ruột của cha bà G. Bà K có cho bà G vay tiền nhiều lần, ngày 10/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 10/10/2016 dương lịch) bà G đặt vấn đề và được bà K đồng ý cho vay số tiền là 800 triệu đồng, lãi suất 02%/tháng, các bên có lập giấy viết tay do bà G viết, không ấn định thời hạn trả nợ. Ngay sau khi bà G viết giấy thì bà K đã giao toàn bộ số tiền này cho bà G dưới hình thức là tiền mặt.

Thời gian đầu bà G có trả cho bà K tiền lãi theo thỏa thuận, nhưng sau đó không trả lãi cũng như trả nợ gốc, số tiền bà G đã trả cho bà K bao nhiêu, trả vào thời điểm nào bà K không nhớ rõ, do thời gian đã lâu. Đến tháng 08/2024, bà K gửi thông báo yêu cầu bà G phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nhưng và bà G vẫn không thực hiện. Chính vì vậy, bà K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị G phải trả cho bà K số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 21/8/2024 đến ngày 21/10/2025 là 92.960.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà G phải trả cho bà K số tiền 800 triệu đồng, không yêu cầu trả tiền lãi nhưng vẫn yêu cầu bà G phải chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thi hành án, với lý do tạo điều kiện cho bà G có thể trả nợ. Lý giải nội dung giấy vay tiền ghi tên người mượn là "chị gái Q" là vì chồng bà G tên là Q, cụm từ này được hiểu là chị G vợ của ông Q, do trong đời sống thường ngày hay gọi là chị G Quyền nên khi viết giấy cũng đề tên như vậy.

Nguyên đơn xác định nội dung trình bày của bị đơn về việc đứng tên người

vay thay cho con trai, đã trả 300 triệu đồng, tính lãi mỗi tháng 03% là hoàn toàn không đúng sự thật.

*Tại phiên tòa, bị đơn là bà Trần Thị G trình bày:*

Bà G thừa nhận chữ viết ghi nội dung mượn Kiểm 800 triệu đồng vào năm 2016 là chữ viết của bà G, tuy nhiên việc ghi giấy này là do bà K yêu cầu, xuất phát từ việc bà K cho con trai bà G vay tiền, nhưng khi đó con trai bà G đang ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không viết giấy nhận nợ được, nhờ bà G viết giấy giùm. Thực tế, lãi suất cho vay theo bà G được biết là 03%/tháng, quá trình thực hiện hợp đồng vay, con trai bà G có gửi tiền về cho bà G để trả tiền lãi cho bà K là 24 triệu đồng/tháng. Khi bà K yêu cầu trả nợ không được và khởi kiện ra Tòa án, bà G có liên hệ với con trai và được cho biết là bà K thống nhất không tính lãi nữa và con trai bà G đã trả được cho bà K số tiền là 300 triệu đồng, nên bà G chỉ đồng ý trả cho bà K số tiền 500 triệu đồng. Bà G cũng thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung trình bày này của mình.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tống đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên do bà G có đơn đề nghị miễn án phí và đủ điều kiện để được miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn nghĩa vụ nộp án phí cho bà G.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại*

*phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Bà Hoàng Thị K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị G phải trả cho bà K số tiền 800 triệu đồng từ hợp đồng vay tài sản, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bà Trần Thị G có nơi cư trú tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng nên thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị G phải trả cho bà K số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 21/8/2024 đến ngày 21/10/2025 là 92.960.000 đồng, yêu cầu này đã được Tòa án thụ lý. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà G phải trả cho bà K số tiền 800 triệu đồng, không yêu cầu giải quyết về tiền lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tại đơn khởi kiện là một phần không thể tách rời của hợp đồng vay tài sản, do vậy việc bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền lãi là quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc không yêu cầu giải quyết về tiền lãi được xác định là thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc thay đổi này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà K giao nộp tài liệu, chứng cứ là giấy viết tay có nội dung: "*ngày 10/9 âm lịch 2016, chị gái Q mượn Kiểm 800 triệu đồng bằng chữ tám trăm triệu đồng*", ngoài ra, giấy còn chứa đựng nhiều nội dung khác nhưng đã bị gạch xóa. Lý giải nội dung giấy vay tiền ghi tên người mượn là "chị gái Q", bà K cho rằng vì chồng bà G tên là Q, tại biên bản xác minh lập ngày 20/3/2026, Công an xã S, tỉnh Lâm Đồng cung cấp thông tin bà Trần Thị G có đăng ký thường trú tại thôn B, xã S, tỉnh Lâm Đồng, có chồng là ông Trần Văn Q, sinh năm: 1964. Tại phiên tòa, bà G thừa nhận giấy viết tay là do mình viết nhưng xác định là để nhận nợ giùm cho người khác, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ

chứng minh cho việc khoản nợ này bà K cho người khác vay.

[3] Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận"*, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*", khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Như vậy, tài liệu là giấy vay tiền mà phía nguyên đơn cung cấp được xác định là chứng cứ, và có giá trị chứng minh nội dung trình bày của bà K về việc bà G có vay của bà K số tiền là 800 triệu đồng.

[4] Bà K trình bày giữa bà G và bà K có thỏa thuận về lãi suất là 02%/tháng, bà G có thanh toán khoản tiền lãi cho bà K theo thỏa thuận trong thời gian đầu nhưng sau đó không thanh toán nữa, tuy nhiên, bà K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận về lãi suất và mức lãi suất đối với khoản tiền vay 800 triệu đồng, không xác định được số tiền mà bà G đã trả, thời điểm thực hiện việc trả lãi. Trong khi đó bà G trình bày lãi suất vay là 03%/tháng, đã thanh toán nhiều lần tiền lãi mỗi tháng 24 triệu đồng, đã trả nợ gốc 300 triệu đồng, nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung trình bày này của mình. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sự thừa nhận của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay được xác lập giữa bà K và bà G vào ngày 10/9/2016 âm lịch (nhằm ngày 10/10/2016 dương lịch) là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất nhưng thuộc trường hợp các bên không thống nhất về mức lãi suất. Tuy nhiên, bà K chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ gốc, không yêu cầu giải quyết về tiền lãi, đây là quyền tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn còn giao nộp tài liệu, chứng cứ là thông báo có nội dung yêu cầu bà G phải thực hiện nghĩa vụ trả 800 triệu đồng cho bà K với thời hạn đến hết ngày 20/8/2024, và một phiếu báo phát có nội dung bà K

có gửi một bưu phẩm cho bà Trần Thị G, đã phát thành công vào ngày 08/8/2024, người nhận ký tên Quyền.

[6] Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*", khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.* Như vậy, đủ cơ sở để xác định bà Trần Thị G có nghĩa vụ phải trả cho bà Hoàng Thị K số tiền 800 triệu đồng.

[7] Tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 26/02/2026, ông Lê Minh N, là chồng của bà Hoàng Thị K có đăng ký kết hôn, và được UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hốn sô 05, ngày 16/01/2007, trình bày tài sản mà bà Hoàng Thị K cho bà Trần Thị G vay là tài sản riêng của bà K không liên quan đến ông N

[8] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trần Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà G có đơn đề nghị miễn án phí và theo kết quả xác minh, bà G sinh năm: 1964, được xác định là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ:**

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 92, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Điều 2 Luật Người cao tuổi;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị K:

Buộc bà Trần Thị G phải trả cho bà Hoàng Thị K số tiền là 800.000.000 đồng (*T trăm triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Về xử lý tạm ứng án phí và nghĩa vụ chịu án phí:

+ Bà Hoàng Thị K được nhận lại số tiền 19.394.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo Biên lai thu số 0009176, ngày 24/11/2025.

+ Bà Trần Thị G phải chịu 36.000.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được miễn nộp án phí.

**3.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Đình Phú**